

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TM TNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ I NĂM 2010**A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị Tính : VNĐ

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	141.331.376.594	210.174.154.725
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	12.746.019.707	8.557.972.815
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	57.748.618.204	77.744.239.945
4	Hàng tồn kho	67.027.034.803	118.154.192.843
5	Tài sản ngắn hạn khác	3.809.703.880	5.717.749.122
II	Tài sản dài hạn	213.360.905.967	221.859.517.840
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	191.860.724.517	200.013.966.198
	- Tài sản cố định hữu hình	174.156.072.519	175.469.948.088
	- Tài sản cố định vô hình	2.788.303.593	2.785.503.593
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.916.348.405	21.758.514.517
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.300.000.000	1.300.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	20.200.181.450	20.545.551.643
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	354.692.282.561	432.033.672.565
IV	Nợ phải trả	264.342.209.014	308.500.045.458
1	Nợ ngắn hạn	196.349.959.295	239.286.995.331
2	Nợ dài hạn	67.992.249.719	69.213.050.127
V	Vốn chủ sở hữu	90.350.073.547	123.533.627.107
1	Vốn chủ sở hữu	88.639.596.851	122.349.750.411
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	54.300.000.000	87.379.470.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	3.360.000.000	3.313.636.362
	- Vốn khác của chủ sở hữu	54.994.591	54.994.591
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-2.004.592.366	
	- Các quỹ	14.655.747.872	14.655.747.872
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.273.446.754	16.945.901.586
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.710.476.696	1.183.876.696
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.710.476.696	1.183.876.696
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	354.692.282.561	432.033.672.565

B KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị Tính : VNĐ

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ báo cáo</i>	<i>Luỹ kế</i>
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.564.139.990	70.564.139.990
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.564.139.990	70.564.139.990
4	Giá vốn hàng bán	52.473.722.219	52.473.722.219
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.090.417.771	18.090.417.771
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.256.445.500	1.256.445.500
7	Chi phí tài chính	5.996.445.703	5.996.445.703
8	Chi phí bán hàng	2.012.889.208	2.012.889.208
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.067.933.441	7.067.933.441
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.269.594.919	4.269.594.919
11	Thu nhập khác	14.636.363	14.636.363
12	Chi phí khác		0
13	Lợi nhuận khác	14.636.363	14.636.363
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.284.231.282	4.284.231.282
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	181.776.450	181.776.450
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.102.454.832	4.102.454.832
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	756	756
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 19 tháng 04 năm 2010

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TM TNG

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		210.174.154.725	141.331.376.595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.557.972.815	12.746.019.707
1. Tiền	111	V.01	8.557.972.815	12.746.019.707
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		77.744.239.945	57.748.618.205
1. Phải thu khách hàng	131		21.521.246.465	41.861.436.067
2. Trả trước cho người bán	132		13.404.036.965	5.815.821.754
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	46.064.156.425	13.316.560.294
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3.245.199.910)	(3.245.199.910)
IV. Hàng tồn kho	140		118.154.192.843	67.027.034.803
1. Hàng tồn kho	141	V.04	118.154.192.843	67.027.034.803
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.717.749.122	3.809.703.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.201.347.476	1.094.377.086
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.262.944.400	2.094.712.743
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.253.457.246	620.614.051
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		221.859.517.840	213.360.905.966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		200.013.966.197	191.860.724.516
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	175.469.948.088	174.156.072.519
- Nguyên giá	222		274.712.658.333	268.099.437.764

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.242.710.245)	(93.943.365.245)
------------------------------	-----	--	------------------	------------------

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	2.785.503.593	2.788.303.593
- Nguyên giá	228		3.145.822.946	3.145.822.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(360.319.353)	(357.519.353)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	21.758.514.517	14.916.348.405
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.300.000.000	1.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.300.000.000	1.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.545.551.643	20.200.181.450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20.545.551.643	20.200.181.450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		432.033.672.565	354.692.282.561
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		309.683.922.154	266.052.685.710
I. Nợ ngắn hạn	310		240.470.872.027	198.060.435.991
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	202.204.697.551	167.392.053.742
2. Phải trả người bán	312		19.088.528.138	15.380.456.156
3. Người mua trả tiền trước	313		14.237.715.540	679.054.443
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.182.133.200	2.086.067.602
5. Phải trả công nhân viên	315			9.172.012.312
6. Chi phí phải trả	316	V.17	273.850.029	1.149.936.155
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.300.070.873	490.378.885
10. Dự phòng các khoản phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.183.876.696	1.710.476.696
II. Nợ dài hạn	330		69.213.050.127	67.992.249.719
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	67.453.407.488	66.172.028.455
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.759.642.639	1.820.221.264
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		122.349.750.411	88.639.596.851
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	122.349.750.411	88.639.596.851
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.379.470.000	54.300.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.313.636.362	3.360.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		54.994.591	54.994.591
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(2.004.592.366)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.501.747.872	10.501.747.872
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.168.000.000	3.168.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		986.000.000	986.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.945.901.586	18.273.446.754
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		432.033.672.565	354.692.282.561

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Hào

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2010

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	70.564.139.990	115.018.263.311	70.564.139.990	115.018.263.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			95.370.450	0	95.370.450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70.564.139.990	114.922.892.861	70.564.139.990	114.922.892.861
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	52.473.722.219	95.988.183.229	52.473.722.219	95.988.183.229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.090.417.771	18.934.709.632	18.090.417.771	18.934.709.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.256.445.500	2.296.196.695	1.256.445.500	2.296.196.695
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.996.445.703	6.025.388.035	5.996.445.703	6.025.388.035
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.662.267.023	5.740.726.504	3.662.267.023	5.740.726.504
8. Chi phí bán hàng	24		2.012.889.208	2.643.613.491	2.012.889.208	2.643.613.491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.067.933.441	8.906.103.030	7.067.933.441	8.906.103.030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.269.594.919	3.655.801.771	4.269.594.919	3.655.801.771
11. Thu nhập khác	31		14.636.363	397.044.240	14.636.363	397.044.240
12. Chi phí khác	32			1.000.000	0	1.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.636.363	396.044.240	14.636.363	396.044.240

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.284.231.282	4.051.846.011	4.284.231.282	4.051.846.011
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	181.776.450	197.294.000	181.776.450	197.294.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.102.454.832	3.854.552.011	4.102.454.832	3.854.552.011
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		756	710	756	710

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Hào

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
1	2	3	4	5
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		118.162.111.247	140.082.863.449
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(111.848.951.786)	-86.719.245.441
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-42.045.266.989	-20.537.131.005
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-5.142.252.082	-6.230.403.655
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29.017.825.377	28.146.959.443
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-57.165.977.858	-26.578.938.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-69.022.512.091	28.164.103.796
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2.035.000.000	-13.178.398.624
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-300.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		500.716.700	1.207.306.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.534.283.300	-12.271.092.218
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		27.649.470.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		120.263.063.136	108.447.822.866

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-81.543.784.637	-120.209.813.646
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		66.368.748.499	-11.761.990.780
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-4.188.046.892	4.131.020.798
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.746.019.707	12.363.630.931
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		8.557.972.815	16.494.651.729

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Hào

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và KD trong và ngoài nước
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất và mua bán hàng may mặc
 - Sản xuất bao bì giấy, nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên, phụ liệu hàng may mặc
 - Đào tạo nghề may công nghiệp
 - Mua bán máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị phòng cháy chữa cháy
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư xây dựng cơ sở kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư.
 - Vận tải hàng hoá đường bộ; vận tải bằng xe taxi
 - Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
- 2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung (áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền đang chuyển.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo quy định chuẩn mực kế toán số 24
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo đường thẳng

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2010
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 -15
Máy móc và thiết bị	3-10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

- Tài sản định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm quản lý hàng tồn, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới nhà xưởng của Công ty.

4 - Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá : Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này

- Doanh thu dịch vụ hàng gia công may mặc: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5 - Chuyển đổi ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

6 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Trong năm 2010 Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Ưu đãi khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá 01/01/2003: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong vòng 10 năm kể từ 2003; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

- Dự án đầu tư xưởng may 3 tầng Xí nghiệp may Việt Đức (TNG1): Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong vòng 10 năm kể từ 2006 cho phần thu nhập tăng thêm, miễn 1 năm và giảm 50% trong 4 năm số thuế phải nộp cho phần tăng thêm.

- Dự án đầu tư Nhà máy TNG Sông Công: Thuế suất ưu đãi 15% cho 12 năm kể từ 12 năm kể từ 2007; miễn 3 năm và giảm 50% trong 5 năm cho phần thu nhập tăng thêm.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	3.721.624.610	1.887.659.215
Tiền gửi ngân hàng	4.836.348.205	10.858.360.492
Tiền đang chuyển	-	-
	8.557.972.815	12.746.019.707
Hàng tồn kho	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	169.122.432
Nguyên liệu, vật liệu	53.211.488.013	26.618.304.539
Công cụ, dụng cụ	1.301.236.418	959.115.447
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.277.057.165	6.007.241.034
Thành phẩm	49.372.687.508	30.545.351.106
Hàng hóa	3.991.723.739	2.727.900.245
Hàng gửi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	118.154.192.843	67.027.034.803
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.262.944.400	2.094.712.743
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước + Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
	3.262.944.400	2.094.712.743

	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.284.231.282	20.351.727.654
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.466.466.782)	(6.755.683.786)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)	2.466.466.782	6.938.883.786
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	183.200.000
Thu nhập chịu thuế	1.817.764.500	13.596.043.868
Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính		7.518.063.604
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác		6.077.980.264
Thuế suất hoạt động chính	10%	10%
Thuế suất hoạt động khác		25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	181.776.450	2.271.301.426
Trừ: Chi phí cho lao động nữ		170.700.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp các năm trước	-	
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	181.776.450	2.100.601.426
	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.102.454.832	18.251.126.228
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.102.454.832	18.251.126.228
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.430.000	5.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	756	3.361
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

VI- Các sự kiện giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ : Được trình bày trong báo cáo tài chính quý I năm 2010

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)